

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2015

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

NỘI DUNG	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		294.918.999.095	453.967.691.669
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	50.624.132.399	42.277.402.998
1. Tiền	111		49.624.132.399	42.277.402.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	86.650.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	-	86.650.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.984.633.354	269.930.320.129
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	145.363.971.445	190.421.625.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.603.695.826	8.163.374.324
5. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn	135		3.684.604.375	29.143.561.808
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	4	45.332.361.708	42.201.758.047
IV - Hàng tồn kho	140	5	40.297.114.358	45.321.181.146
1. Hàng tồn kho	141		40.297.114.358	45.321.181.146
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6.013.118.984	9.788.787.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	2.596.796.568	2.809.638.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.966.836.513	6.733.827.150
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	7	1.449.485.903	245.321.259
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		469.084.299.788	480.816.263.579
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		40.369.964.435	20.757.209.002
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	40.369.964.435	20.757.209.002
II - Tài sản cố định	220		43.419.231.892	53.572.496.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	31.042.257.868	40.876.057.797
- Nguyên giá	222		128.912.800.150	128.383.897.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(97.870.542.282)	(87.507.839.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.376.974.024	12.696.438.504
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.598.795.265
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.221.821.241)	(1.902.356.761)
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		311.131.818	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.131.818	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.825.254.754	15.260.702.955
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	17.225.254.754	15.260.702.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	9.600.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		348.158.716.889	391.225.855.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	274.506.670.502	303.573.462.008
5. Lợi thế thương mại	269	13	73.652.046.387	87.652.393.313
Tổng tài sản (270=100+200)	270		764.003.298.883	934.783.955.248

Số D: 030322

NỘI DUNG	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		373.360.824.629	528.200.254.651
I - Nợ ngắn hạn	310		340.635.709.485	453.600.755.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	131.205.336.401	181.963.670.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.558.508.426	1.380.909.165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7	4.753.370.329	4.672.832.792
4. Phải trả người lao động	314		3.130.444.296	3.061.008.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	559.734.558	539.737.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.816.584.668	2.568.099.917
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17	196.049.597.005	258.852.363.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II - Nợ dài hạn	330		32.725.115.144	74.599.499.159
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	31.949.915.144	74.019.779.159
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17	313.200.000	579.720.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		462.000.000	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		390.642.474.254	406.583.700.597
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	390.642.474.254	406.583.700.597
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.695.713.383	1.676.219.147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.028.027.259	12.114.508.554
+ LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		450.645.954	12.114.508.554
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân năm nay	421b		1.577.381.305	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		12.089.663.512	17.963.902.796
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng nguồn vốn (300+400)			764.003.298.883	934.783.955.248

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 - 2015 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	30	325.831.692.468	445.901.727.109	1.380.477.683.704	1.871.962.587.460
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.765.163.579	12.623.629.509	53.290.935.927	60.021.021.458
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		319.066.528.889	433.278.097.600	1.327.186.747.777	1.811.941.566.002
4 Giá vốn hàng bán	11	31	251.952.106.847	379.362.946.956	1.082.035.498.856	1.647.921.253.769
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		67.114.422.042	53.915.150.644	245.151.248.921	164.020.312.233
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	96.878.854	6.060.725.950	1.443.252.141	8.459.789.278
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	33	4.053.088.157	5.834.091.562	14.877.432.606	23.241.523.882
<i>Trong đó lãi vay</i>	23		3.634.931.231	5.292.320.246	13.814.255.992	21.609.063.855
8 Chi phí bán hàng	24	34	39.545.585.333	39.813.824.688	157.137.848.113	95.635.867.984
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	16.686.344.380	11.665.775.946	68.178.287.560	42.228.676.765
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.926.283.026	2.662.184.398	6.400.932.783	11.374.032.880
11 Thu nhập khác	31	36	1.722.917.121	1.773.838.000	1.976.024.184	3.221.598.000
12 Chi phí khác	32	37	-	27.566.290	1.221.115.398	1.564.948.615
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.722.917.121	1.746.271.710	754.908.786	1.656.649.385
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.964.551.799	(1.067.349.817)	1.964.551.799	(1.067.349.817)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.613.751.946	3.341.106.291	9.120.393.368	11.963.332.448
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		5.003.991.676	3.291.617.267	11.150.044.335	7.637.837.407
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.609.760.270	49.489.024	(2.029.650.967)	4.325.495.041
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		(683.164.574)	861.761.364	(3.607.032.272)	2.452.359.777
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		6.292.924.844	(812.272.340)	1.577.381.305	1.873.135.264
21 Lợi nhuận / Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		6.292.924.844	(812.272.340)	1.577.381.305	1.873.135.264
22 Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37.339.929	37.339.929
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				42	50

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV/2015

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

Chi tiêu	MS	TM	Từ đầu năm đến 31/12/2015	Từ đầu năm đến 31/12/2014
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		9.120.393.368	11.963.332.448
Điều chỉnh cho các khoản	12		24.447.442.405	29.610.707.020
Khấu hao tài sản cố định	121		12.121.893.099	13.120.985.758
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(1.488.706.686)	(5.119.342.593)
Chi phí lãi vay	125		13.814.255.992	21.609.063.855
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		33.567.835.773	41.574.039.468
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		52.332.931.342	(35.948.194.765)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		5.024.066.788	3.745.539.363
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		(92.332.678.001)	(25.356.883.564)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		29.279.633.925	8.258.615.577
Tiền lãi vay đã trả	135		(13.964.631.773)	(22.249.455.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(12.796.381.784)	(5.921.096.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		7.959.800.062	9.299.636.742
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(7.143.543.323)	(35.794.335.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		1.927.033.009	(62.392.134.348)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(2.279.760.508)	(6.107.146.240)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		45.454.545	1.503.760.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(21.650.000.000)	(266.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		98.300.000.000	194.350.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(6.652.880.000)	(6.068.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		1.169.719.279	4.034.223.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		68.932.533.316	(79.087.162.716)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	145.099.330.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.348.057.688.808	1.753.574.458.812
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.399.296.975.696)	(1.742.446.452.511)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(7.077.899.457)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(11.161.915.200)	(13.755.347.600)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		(111.634.836)	(4.056.298.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		(62.512.836.924)	131.337.790.917
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		8.346.729.401	(10.141.506.147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		42.277.402.998	52.418.909.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+61)	70		50.624.132.399	42.277.402.998

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Alpha Petrol®

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2015**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Hồng Hiệp | Thành viên |
| - Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên |
| - Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên |
| - Ông Yoshinori Yoshida | Thành viên |

3. Ban kiểm soát Công ty:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Ông Vũ Thanh Hoà | Trưởng ban |
| - Bà Trần Thị Thanh Hằng | Thành viên |
| - Ông Ngô Tiến Dũng | Thành viên |
| - Ông Torizuka Hiroyuki | Thành viên |

4. Ban Tổng Giám đốc.

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Vận chuyển LPG bằng đường bộ, đường thủy.
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

6. Các Công ty hợp nhất kỳ này

6.1. Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Ngành kinh doanh chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô 14, KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	111,3	98,11%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	150,0	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thiết bị ngành LPG, chiết nạp LPG,
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	58,87%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thiết bị ngành LPG, chiết nạp LPG.
4	Công ty CP Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,2	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	20,0	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,0	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
7	Công ty TNHH Khí Đốt Rạng Đông (Công ty con gián tiếp)	Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	9,2	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

6.2. Công ty liên kết

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Ngành kinh doanh chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Đầu Tư Phát Triển An Pha (Công ty liên kết trực tiếp)	Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	7,0	30,00%	Trồng trọt, chăn nuôi
2	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long (Công ty liên kết gián tiếp)	Xã Long Cang, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	10,5	39,05%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas

3	Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina (Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp)	Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	24,5	48,67%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas
---	---	------------------------------------	------	--------	--------------------------------

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ kế toán, hình thức sổ kế toán và văn bản pháp luật hướng dẫn lập báo cáo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán và đồng tiền sử dụng

- + Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán hợp nhất của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/02/2015 cho đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

- + Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- + Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư :

- + Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
 - Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- + Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

11. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

12.1 Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính .

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

12.2 Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 0 đồng (năm 2014: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- + Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- + Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- + Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.
- + Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- + Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia

đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	1.558.235.472	3.229.324.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.065.896.927	39.048.078.911
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	0
Tổng cộng	<u>50.624.132.399</u>	<u>42.277.402.998</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư nắm giữ ngắn hạn	0	86.650.000.000
Tổng cộng	<u>0</u>	<u>86.650.000.000</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
<i>Phải thu của khách hàng > 10%/tổng số</i>	31.990.734.489	30.787.399.599
Công ty CP Năng Lượng An Phú	16.080.407.034	17.877.072.144
Công ty CP Năng Lượng Vinabeny	15.910.327.455	12.910.327.455
<i>Phải thu của khách hàng < 10%/tổng số</i>	113.373.236.956	159.634.226.351
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Khách hàng là các bên liên quan	0	0
Tổng cộng	<u>145.363.971.445</u>	<u>190.421.625.950</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn	45.332.361.708	42.201.758.047
- Chi mua Cổ phần Công ty TNHH Thần Sáng	6.588.000.000	0
- Lãi cho vay Cty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	2.065.945.235	1.843.792.420
- Ứng tiền mua Cổ phần Công ty Đông Phương	0	20.000.000.000
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	29.000.000.000	0
- Ứng tiền mua Công ty Rạng Đông	0	4.018.000.000
- Phải thu Công ty Năng Lượng Đất Việt NB	221.130.000	221.130.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.632.535.503	8.279.719.286
- Tạm ứng chi phí Công ty	5.189.661.401	7.560.056.671
Trong đó:		
+ Trần Minh Loan	135.288.218	30.516.755
+ La Thị Thu Hà	89.252.300	0
+ Nguyễn Quang Trung	990.154.852	992.706.292
+ Võ Cao Phong	53.000.000	276.949.614

+ Nguyễn Thanh Phúc	237.000.000	261.000.000
+ Lại Văn Tú	275.000.000	266.500.000
+ Nguyễn Sỹ Hoàn	432.945.199	318.212.969
+ Dương Trung Kiên	249.417.000	0
+ Vương Thăng Long	102.000.000	140.308.423
+ Vũ Quốc Hùng	1.403.291.200	0
+ Đặng Mạnh Toàn	50.928.994	736.702.735
+ Vũ Anh Đào	68.325.500	8.325.500
+ Vũ Thành Long	189.700.000	197.727.960
+ Nhữ Đình Dũng	67.000.000	117.000.000
+ Nguyễn Huy Hiếu	64.000.000	86.000.000
+ Nguyễn Hòa Anh	141.220.000	143.000.000
+ Vũ Hải Sơn	144.218.000	175.218.000
+ Nhân viên khác	496.920.138	3.809.888.423
- Phải thu khác	635.089.569	279.059.670
Phải thu dài hạn	40.369.964.435	20.757.209.002
- Ký cược, ký quỹ vỏ chai LPG	15.102.584.002	20.440.999.002
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	24.458.957.433	0
- Phải thu khác	808.423.000	316.210.000
Tổng cộng	85.702.326.143	62.958.967.049

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên vật liệu	192.576.010	295.309.028
Công cụ, dụng cụ	1.871.694.947	2.863.290.863
Chi phí SXKD DD	1.265.800.000	0
Hàng hóa	36.646.833.031	42.162.581.255
Hàng gửi bán	320.210.370	0
Tổng cộng	40.297.114.358	45.321.181.146

6. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.596.796.568	2.809.638.987
- Phí bảo lãnh mua LPG	650.715.143	103.684.884
- Bản quyền phần mềm	317.520.000	0
- Chi phí thuê văn phòng	304.500.000	
- Chi phí trả trước khác	1.628.561.425	2.705.954.103
b) Chi phí trả trước dài hạn	274.506.670.502	303.573.462.008
- Chi phí mua vỏ chai LPG	206.317.255.623	246.082.890.121
- Chi phí sơn sửa, kiểm định, thay van chai LPG	64.517.720.887	51.376.239.405
- Chi phí thuê đất dài hạn	3.347.328.000	5.093.760.000
- Chi phí trả trước khác dài hạn	324.365.992	1.020.572.482
Tổng cộng	277.103.467.070	306.383.100.995

7. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	1.966.836.513	6.733.827.150
Thuế TNDN nộp thừa	1.362.820.714	244.556.258
Thuế TNCN nộp thừa	86.665.189	0
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	765.001
Tổng cộng	3.416.322.416	6.979.148.409

Thuế phải nộp		
Thuế GTGT	319.855.742	761.994.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.236.802.542	3.651.388.778
Thuế khác	196.712.045	259.449.664
Tổng cộng	4.753.370.329	4.672.832.792

8. Tài sản cố định hữu hình.

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.643.129.955	1.109.867.715	128.383.897.719
Tăng trong kỳ	241.726.370	1.642.197.000	-	84.705.320	1.968.628.690
Mua trong kỳ	241.726.370	1.642.197.000	-	84.705.320	1.968.628.690
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.209.713.149	230.013.110	1.439.726.259
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.209.713.149	230.013.110	1.439.726.259
Số dư tại 31/12/2015	22.309.398.464	75.205.424.955	30.433.416.806	964.559.925	128.912.800.150
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015	15.985.719.436	44.881.618.755	25.557.334.655	1.083.167.076	87.507.839.922
Tăng trong kỳ	1.416.061.407	7.144.681.045	3.202.647.429	39.038.738	11.802.428.619
Khấu hao trong kỳ	1.416.061.407	7.144.681.045	3.202.647.429	39.038.738	11.802.428.619
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.209.713.149	230.013.110	1.439.726.259
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.209.713.149	230.013.110	1.439.726.259
Số dư tại 31/12/2015	17.401.780.843	52.026.299.800	27.550.268.935	892.192.704	97.870.542.282
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	6.081.952.658	28.681.609.200	6.085.795.300	26.700.639	40.876.057.797
Số dư tại 31/12/2015	4.907.617.621	23.179.125.155	2.883.147.871	72.367.221	31.042.257.868

9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
----------	------------------------	-------------------	---------------------------	--------------	-----------

NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	328.437.146	-	328.437.146
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015		-	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015		-	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015		-	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	14.562.637.765	-	36.157.500	-	14.598.795.265
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	14.562.637.765	-	36.157.500	-	14.598.795.265
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015	1.866.199.261	-	36.157.500	-	1.902.356.761
Tăng trong kỳ	319.464.480	-	-	-	319.464.480
Khấu hao trong kỳ	319.464.480	-	-	-	319.464.480
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	2.185.663.741	-	36.157.500	-	2.221.821.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	12.696.438.504	-	-	-	12.696.438.504
Số dư tại 31/12/2015	12.376.974.024	-	-	-	12.376.974.024

Tài sản cố định vô hình Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Tỷ lệ nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	48,67%	48,67%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	30,00%	30,00%
b. Giá gốc đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	4.780.000.000	4.780.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	17.605.395.625	17.605.395.625
c. Lãi (lỗ) lũy kế trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	557.779.040	324.345.343
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	1.162.080.089	-569.038.013
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Cộng	-380.140.871	-2.344.692.670
d. Giá trị hợp lý trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	5.337.779.040	5.104.345.343
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	11.887.475.714	10.156.357.612
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	0	0
Cộng	17.225.254.754	15.260.702.955

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Cty Rạng Đông	9.600.000.000	0
Đầu tư khác	0	0
Tổng cộng	9.600.000.000	0

13. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày 01 tháng 01	<u>87.652.393.313</u>
Tăng trong kỳ	1.202.906.563
Phân bổ vào phí trong kỳ	15.203.253.489
Tại ngày 30 tháng 09	<u><u>73.652.046.387</u></u>

14. Phải trả người bán

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải trả ngắn hạn	131.205.336.401	181.963.670.644
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	123.953.896.330	103.734.674.407
Công ty TNHH SUPER GAS	60.607.032.845	29.850.099.048
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	30.771.485.083	44.929.243.978
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	22.280.440.104	9.766.887.284
Công ty Cổ phần dầu Khí Đông Phương	10.294.938.298	0
Xí Nghiệp Kinh Doanh Sản Phẩm Khí Miền Bắc		29.965.111.293
E1 Corporation		19.073.431.852
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số	7.251.440.071	78.228.996.237
b) Phải trả dài hạn	-	-
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	-	-
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số	-	-
Tổng cộng	<u><u>131.205.336.401</u></u>	<u><u>181.963.670.644</u></u>

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	559.734.558	539.737.228
1. Chí phí lãi vay phải trả	559.734.558	267.919.193
2. Chi phí trích trước sản xuất	-	271.818.035
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u><u>559.734.558</u></u>	<u><u>539.737.228</u></u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải trả ngắn hạn	2.816.584.668	2.568.099.917
Kinh phí công đoàn	164.332.228	263.308.328
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	643.080.169	714.767.605
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	448.181.818	372.581.818
Các khoản phải trả khác	1.560.990.453	1.217.442.166
b) Phải trả dài hạn	31.949.915.144	74.019.779.159
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	31.949.915.144	74.019.779.159
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	<u><u>34.766.499.812</u></u>	<u><u>76.587.879.076</u></u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Vay ngắn hạn	196.049.597.005	258.852.363.893
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	40.500.000.000
Ngân hàng MIZUHO -CN HCM	36.782.624.249	16.645.028.411
TOKYO-MITSUBISHI BANK -CN HCM	43.652.460.697	-
NH TMCP Công thương -CN Bắc Sài Gòn	-	18.139.779.574
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hải Phòng	60.205.197.926	19.234.032.469
NH TMCP Ngoại thương -CN Chương Dương	-	26.903.523.439
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam -CN Hà Nội	-	38.200.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam -CN Hà Nội	9.389.314.133	10.600.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV -CN Thành Đô	45.720.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP MB -CN Long Biên	-	21.800.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	300.000.000	11.830.000.000
b) Vay dài hạn	313.200.000	579.720.000
Ngân hàng TMCP MB -CN Long Biên	313.200.000	579.720.000
Tổng cộng	196.362.797.005	259.432.083.893

18. Vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

18.2 Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
3	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
5	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng Ban kiểm soát
9	Cổ đông nhỏ khác	15.705.853	42,06%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

18.3 Biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư			Quỹ đầu tư	Lợi nhuận
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn</u>	<u>CP Quỹ</u>	<u>phát triển</u>	<u>chưa phân phối</u>
Tại ngày 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.676.219.147	12.114.508.554
Lợi nhuận sau thuế					1.577.381.305
Trích chi trả cổ tức					(11.201.862.600)
Điều chỉnh theo TT200					(462.000.000)
Tăng, (giảm) khác				19.494.236	
Tại ngày 31/12/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.713.383	2.028.027.259

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

30. Doanh thu

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	316.055.838.911	438.611.470.228
Doanh thu bán hàng khác	3.968.291.200	0
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	4.019.810.539	3.243.593.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.787.751.818	4.046.663.629
Tổng cộng	325.831.692.468	445.901.727.109

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	6.765.163.579	12.623.629.509

30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	309.290.675.332	425.987.840.719
Doanh thu bán hàng khác	3.968.291.200	0
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	4.019.810.539	3.243.593.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.787.751.818	4.046.663.629
Tổng cộng	319.066.528.889	433.278.097.600

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	248.500.072.535	379.031.310.849
Giá vốn bán hàng khác	3.423.515.529	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.518.783	331.636.107
Tổng cộng	251.952.106.847	379.362.946.956

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.878.854	1.862.817.865
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	200.305.190
Thu nhập từ hợp nhất Công ty con	0	
Doanh thu tài chính khác	0	3.997.602.895
Tổng cộng	96.878.854	6.060.725.950

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Chi phí lãi vay	3.634.931.231	5.292.320.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.024.167	160.420.837
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	408.132.759	381.350.479
Tổng cộng	4.053.088.157	5.834.091.562

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	11.056.213.739	2.931.290.860
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	5.889.988.953	3.986.950.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.896.250	473.503.659
Chi phí bán hàng khác	22.271.486.391	32.422.079.608
Tổng cộng	39.545.585.333	39.813.824.688

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Chi phí nhân viên	6.556.622.095	3.911.179.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.438.330	320.252.157
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	3.815.849.704	2.130.132.783
Chi phí quản lý khác	6.016.434.251	5.304.211.899
Tổng cộng	16.686.344.380	11.665.775.946

36. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Thu thanh lý tài sản	0	60.000.000
Các khoản khác	1.722.917.121	1.713.838.000
Tổng cộng	1.722.917.121	1.773.838.000

37. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	27.566.290
Chi phí khác	0	0

Tổng cộng	0	27.566.290
------------------	----------	-------------------

38. Lợi nhuận từ Cty liên kết

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Lợi nhuận từ Cty liên kết	1.964.551.799	-1.067.349.817
Tổng cộng	1.964.551.799	-1.067.349.817

39. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Chi phí thuế năm hiện hành	5.003.991.676	3.291.617.267
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng	5.003.991.676	3.291.617.267

40. Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV-2014</u>
Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát	-683.164.574	861.761.364
Tổng cộng	-683.164.574	861.761.364

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2015
2. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Cho vay vốn	-1.000.000.000
		Lãi cho vay	222.152.815
1. Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	11.253.142.780
3. Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	16.401.938.410
CỘNG			26.877.234.005

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2015	Ngày 01/01/2015
a. Các khoản phải thu				
1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	2.065.945.235	1.843.792.420

CỘNG **5.750.549.610** **6.528.396.795**

b. Các khoản phải trả

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	3.046.976.900	82.172.200
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	1.791.165.061	2.507.660.728
CỘNG			4.838.141.961	2.589.832.928

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2014 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

Số: 01/2016-ASP/BCHN
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 4/2015 so với quý 4/2014

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha quý 4/2015 so với quý 4/2014 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu (triệu VND)	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	49	5.610	11.235,4%	5.560
Lợi nhuận gộp về bán hàng	53.915	67.114	24,5%	13.199

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2015 tăng so với quý 4/2014 chủ yếu là do lợi nhuận gộp trong kỳ này tăng nhiều hơn so với kỳ trước.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN